

# SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ 3, Ngày 05 tháng 05 năm 2026

STT	Diễn giải	ĐVT	Tổng cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
Hôm trước chuyển sang					-14,410			-12,564			-1,846
Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày				333	11,655,000	35,000	41	1,435,000	35,000	292	10,220,000
Được chi trong ngày					11,640,590			1,422,436			10,218,154
Đã chi trong ngày					11,614,495			1,413,161			10,201,334
<b>1. Dịch vụ</b>					466,200			57,400			408,800
1	chất đốt		700	333	233,100	700	41	28,700	700	292	204,400
2	thuế		700	333	233,100	700	41	28,700	700	292	204,400
<b>2. Kho</b>					3,464,085			381,420			3,082,665
<b>Ăn chính</b>					3,464,085			381,420			3,082,665
1	Nấm hương khô	Kg	441,000	0.1	44,100	441,000	0.03	13,230	441,000	0.07	30,870
2	Nước mắm nam ngư đậm nhạt	Chai	27,000	2	54,000	27,000	0.2	5,400	27,000	1.8	48,600
3	Gạo Bắc Hương	Kg	23,100	26.2	605,220	23,100	3.2	73,920	23,100	23	531,300
4	Muối hạt	Kg	10,500	0.3	3,150	10,500	0.02	210	10,500	0.28	2,940
5	Bột canh i-ốt hải châu	Gói	5,250	2.7	14,175	5,250	0.4	2,100	5,250	2.3	12,075
6	Dầu ăn Neptune	Kg	70,200	1.5	105,300	70,200	0.3	21,060	70,200	1.2	84,240
7	Sữa Nuvi Grow School	Kg	295,000	6.9	2,035,500	295,000	0.9	265,500	295,000	6	1,770,000
8	Bún khô	Kg	64,800	9.3	602,640	0	0	0	64,800	9.3	602,640
<b>3. Đi chợ</b>					7,684,210			974,341			6,709,869
<b>Ăn chính</b>					7,684,210			974,341			6,709,869
1	Cà chua	Kg	29,400	3	88,200	29,400	0.5	14,700	29,400	2.5	73,500
2	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	33,600	2	67,200	33,600	0.5	16,800	33,600	1.5	50,400
3	Rau mùi	Kg	84,000	0.3	25,200	84,000	0.08	6,720	84,000	0.22	18,480
4	Rau dền	Kg	31,500	0.5	15,750	31,500	0.5	15,750	0	0	0
5	Rau ngót	Kg	46,200	5	231,000	46,200	0.5	23,100	46,200	4.5	207,900
6	Su su	Kg	25,200	7	176,400	25,200	0.5	12,600	25,200	6.5	163,800
7	Trứng gà	Quả	3,600	300	1,080,000	3,600	70	252,000	3,600	230	828,000
8	Hành khô	Kg	94,500	0.3	28,350	94,500	0.06	5,670	94,500	0.24	22,680
9	Đậu Phụ	Hộp	21,600	1	21,600	21,600	1	21,600	0	0	0
10	Sữa chua vinamilk	Hộp	4,500	333	1,498,500	4,500	41	184,500	4,500	292	1,314,000
11	Hành lá	Kg	56,700	0.3	17,010	56,700	0.03	1,701	56,700	0.27	15,309
12	Mỡ phân	Kg	75,000	0.5	37,500	75,000	0.1	7,500	75,000	0.4	30,000

STT	Diễn giải	ĐVT	LƯU LỮ KẾ			LƯU LỮ KẾ			LƯU LỮ KẾ		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
13	Thịt lợn (mông, vai lọc bì)	Kg	179,000	20.5	3,669,500	179,000	2.3	411,700	179,000	18.2	3,257,800
14	Mọc (Giò sống)	Kg	182,000	4	728,000	0	0	0	182,000	4	728,000
Chi kho lũy kế từ đầu tháng						6,314,135			729,680		5,584,455
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng						15,667,770			1,915,445		13,752,325
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng						655			79		576
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng						22,925,000			2,765,000		20,160,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng						22,898,905			2,755,725		20,143,180
Chênh lệch cuối ngày						26,095			9,275		16,820

Kế toán

*Phạm Thị Thuý*

Phạm Thị Thuý

Phó Hiệu trưởng



*Lương Thị Tuyền*  
Lương Thị Tuyền